

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/VBHN-BCT

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2019

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT, PHÂN BÓN VÀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung, thay thế một phần bởi:

1. Nghị định số 115/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016;

2. Nghị định số 55/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP

ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp,[\[1\]](#)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp mà không quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 3. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng[\[2\]](#)

1. Ngoài hình thức xử phạt chính là cảnh cáo và phạt tiền, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy, thử nghiệm phân bón; Giấy phép sản xuất hóa chất Bạng; Giấy phép sản xuất phân bón; Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động sản xuất, kinh doanh, cất giữ hóa chất nguy hiểm, hoạt động của cơ sở hóa chất Bạng, hóa chất DOC, DOC-PSF, hoạt động sản xuất phân bón, hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

c) Hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại Nghị định này là hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng đối với loại tang vật phương tiện vi phạm hành

chính quy định tại Điều 26 Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định cụ thể tại khoản 6 Điều 5, khoản 6 Điều 14, khoản 8 Điều 14a, khoản 4 Điều 14b, khoản 4 Điều 14d, khoản 2 Điều 14e, khoản 3 Điều 14g, khoản 8 Điều 19, khoản 2 Điều 20, khoản 3 Điều 21, khoản 4 Điều 24, khoản 4 Điều 25 Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính^[3]

1. Hình thức xử phạt cảnh cáo quy định tại Nghị định này là hình thức xử phạt chính chỉ được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính có quy định hình thức xử phạt cảnh cáo và đối với cá nhân, tổ chức vi phạm có tình tiết quy định tại Điều 22 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Hình thức phạt tiền quy định tại Nghị định này là hình thức xử phạt chính và mức tiền phạt quy định tại Nghị định này là áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về an toàn trong sản xuất, kinh doanh và cất giữ hóa chất nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có bảng nội quy về an toàn hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh và cất giữ hóa chất nguy hiểm;

b) Không có hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh và cất giữ hóa chất nguy hiểm;

c) Không có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố tại khu vực sản xuất, kinh doanh và cất giữ hóa chất nguy hiểm.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi những nội dung đã được phê duyệt tại Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất hoặc những nội dung đã được xác nhận tại Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Không thực hiện đúng các yêu cầu đề ra tại Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt hoặc Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được xác nhận.

3. [4] Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (không áp dụng đối với lĩnh vực xăng dầu và LPG) như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất hoặc Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng không đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch hoặc Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng và cất giữ hóa chất nguy hiểm

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có kho để cất giữ hóa chất nguy hiểm, trừ trường hợp kinh doanh hóa chất nguy hiểm được vận chuyển trực tiếp đến kho của bên mua.

4a. [5] Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các đối tượng là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất hóa chất không đáp ứng yêu cầu về chuyên môn trong sản xuất hóa chất theo quy định.

4b. [6] Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về Phiếu an toàn hóa chất như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu an toàn hóa chất đối với hóa chất nguy hiểm theo quy định;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, nội dung sai lệch của hóa chất nguy hiểm trong Phiếu an toàn hóa chất;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không có Phiếu an toàn hóa chất mà vẫn đưa hóa chất nguy hiểm vào sử dụng, lưu thông trên thị trường.

4c. [7] Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện phân loại hóa chất trước khi đưa hóa chất vào sử dụng, lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật về ghi nhãn và phân loại hóa chất.

4d. [8] Mức tiền phạt đối với hành vi sử dụng các đối tượng không được huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất trong cơ sở sản xuất hóa chất; sử dụng các đối tượng tham gia vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm là hóa chất nguy hiểm dùng trong sản xuất công nghiệp mà không được huấn luyện kỹ thuật an toàn trong vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm theo quy định:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dưới 20 người;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng từ 20 người đến dưới 50 người;

c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng từ 50 người đến dưới 100 người;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng từ 100 người trở lên.

4đ.[\[9\]](#) Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về đóng gói hàng công nghiệp nguy hiểm dùng trong sản xuất công nghiệp để vận chuyển như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trước khi đóng gói hóa chất nguy hiểm để vận chuyển chưa thử nghiệm, kiểm định phương tiện chứa theo quy định;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện yêu cầu về đóng gói hóa chất nguy hiểm theo mức quy định đã đưa vào vận chuyển.

5.[\[10\]](#) Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh, cất giữ hóa chất nguy hiểm từ 01 tháng đến 03 tháng trong trường hợp gây mất an toàn, gây hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe con người và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

6. [\[11\]](#) Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện yêu cầu về chuyên môn trong sản xuất hóa chất đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4a Điều này;

b) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin của hóa chất nguy hiểm trong Phiếu an toàn hóa chất; buộc thực hiện quy định về Phiếu an toàn hóa chất trước khi đưa hóa chất nguy hiểm vào sử dụng, lưu thông trên thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4b Điều này;

c) Buộc thực hiện phân loại hóa chất theo quy định của pháp luật về ghi nhãn, phân loại hóa chất trước khi đưa hóa chất vào sử dụng, lưu thông trên thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4c Điều này;

d) Buộc thực hiện quy định về huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất; huấn luyện kỹ thuật an toàn trong vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4d Điều này;

đ) Buộc thực hiện quy định về đóng gói hàng công nghiệp nguy hiểm khi vận chuyển đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4đ Điều này.

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký và sử dụng hóa chất nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng hóa chất nguy hiểm trong sản xuất sản phẩm, hàng hóa không đúng mục đích đã đăng ký;

b) Không thực hiện đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm trước khi bắt đầu sử dụng.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hóa chất nguy hiểm thuộc danh mục hóa chất cấm để sản xuất và bảo quản thức ăn gia súc theo quy định của pháp luật về hóa chất.

3. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hóa chất nguy hiểm thuộc danh mục hóa chất cấm để sản xuất các loại thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật về hóa chất.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hóa chất nguy hiểm thuộc danh mục hóa chất cấm để sản xuất và bảo quản thực phẩm theo quy định của pháp luật về hóa chất.

5. Phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hóa chất nguy hiểm thuộc danh mục hóa chất cấm để sản xuất thuốc chữa bệnh và sản phẩm hóa chất tiêu dùng theo quy định của pháp luật về hóa chất.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy hóa chất nguy hiểm, sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc không có đầy đủ các thông tin theo quy định của pháp luật về hóa chất;

b) Không lưu giữ hoặc lưu giữ Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về hóa chất.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán hóa chất độc nhưng không có Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất.

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về giới hạn hàm lượng cho phép của hóa chất độc hại trong một số sản phẩm tiêu dùng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không công bố thông tin về giới hạn hàm lượng cho phép của hóa chất độc hại theo quy định của pháp luật về hóa chất.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hoặc lưu trữ tài liệu về giới hạn hàm lượng cho phép của hóa chất độc hại theo quy định của pháp luật về hóa chất.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau trong sản xuất, kinh doanh và nhập khẩu:

a) Hàm lượng hóa chất độc hại có trong sản phẩm điện, điện tử vượt quá giới hạn hàm lượng cho phép theo quy định của pháp luật về hóa chất;

b) Hàm lượng fomaldehyt tồn dư trên sản phẩm dệt may vượt quá giới hạn cho phép theo quy định của pháp luật về giới hạn cho phép đối với hàm lượng fomaldehyt;

c) Hàm lượng các amin thơm là dẫn xuất từ các từ thuốc nhuộm azo trong các sản phẩm dệt may nhuộm màu hoặc các chi tiết in, nhuộm màu có thể tiếp xúc được vượt quá giới hạn cho phép theo quy định của pháp luật đối với thuốc nhuộm azo.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy các sản phẩm điện, điện tử và sản phẩm dệt may không đảm bảo giới hạn hàm lượng hóa chất cho phép đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện[\[12\]](#)

Áp dụng quy định tại Điều 8 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để xử phạt các hành vi vi phạm về Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về Giấy phép hạn chế sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh[\[13\]](#)

Áp dụng quy định tại Điều 7 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP để xử phạt các hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo giấy phép kinh doanh.

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về quản lý hồ sơ xuất kho, nhập kho tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp

Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi ghi chung phiếu xuất kho, nhập kho tiền chất với các loại hàng hóa, vật tư khác; không mở sổ riêng theo dõi việc xuất kho, nhập kho tiền chất trong sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về khai báo hóa chất sản xuất, nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Khai báo không đúng thực tế về khối lượng, nguồn gốc xuất xứ của hóa chất;
- b) Khai báo không đúng thực tế bản chất, thành phần của hóa chất.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Nhập khẩu hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo mà không có Giấy xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- b) Sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo mà không có Giấy xác nhận khai báo hóa chất sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất hóa chất nguy hiểm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;
- b) Buộc tiêu hủy hóa chất nguy hiểm nếu gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 13. Hành vi vi phạm quy định về lưu trữ thông tin hóa chất nguy hiểm

Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ thông tin về hóa chất nguy hiểm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất nguy hiểm theo quy định của pháp luật về hóa chất.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế^[14]

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sản xuất, sang chai, đóng gói hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế sau đây:

- a) Hóa chất, chế phẩm không đúng tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận;
- b) Hóa chất, chế phẩm không đúng xuất xứ đã đăng ký.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đưa hóa chất, chế phẩm đã quá thời hạn sử dụng vào sản xuất, sang chai, đóng gói.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sản xuất, sang chai, đóng gói hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế sau đây:

a) Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam;

b) Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế trong Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng tại Việt Nam.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký lưu hành của hóa chất, chế phẩm thuộc hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày có Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với hóa chất, chế phẩm vi phạm, tổ chức vi phạm không được phép nộp hồ sơ hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp hồ sơ đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hoặc buộc tái chế hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế còn có khả năng tái chế đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này khi gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu trong dư luận xã hội.

Điều 14a. Hành vi vi phạm quy định về buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế^[15]

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi buôn bán: Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế hết hạn sử dụng; hóa chất, chế phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận; hóa chất, chế phẩm chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam có khối lượng đến dưới 5 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế hết hạn sử dụng; hóa chất, chế phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận; hóa chất, chế phẩm chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam có khối lượng từ 5 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm;

b) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng ở Việt Nam có khối lượng đến dưới 3 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế hết hạn sử dụng; hóa chất, chế phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận; hóa chất, chế phẩm chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam có khối lượng từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm;

b) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 3 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 5 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm;

c) Tự ý sang chai, chiết lẻ hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế từ bao gói khối lượng lớn thành chai, gói nhỏ để buôn bán;

d) Người trực tiếp bán hóa chất, chế phẩm có hành vi bán và hướng dẫn sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế không đúng quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế hết hạn sử dụng; hóa chất, chế phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận; hóa chất, chế phẩm chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam có khối lượng từ 100 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm;

b) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng ở Việt Nam có khối lượng từ 5 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 10 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế hết hạn sử dụng; hóa chất, chế phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận; hóa chất, chế phẩm chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam có khối lượng từ 300 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm;

b) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 10 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế hết hạn sử dụng; hóa chất, chế phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế

chấp thuận; hóa chất, chế phẩm chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam có khối lượng từ 500 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm;

b) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 30 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế hết hạn sử dụng; hóa chất, chế phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận; hóa chất, chế phẩm chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam có khối lượng từ 1.000 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm trở lên;

b) Buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 30 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 50 kilôgam (hoặc lít) thành phẩm.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi trả lại nhà sản xuất để tiêu hủy hoặc tái chế hóa chất, chế phẩm còn có khả năng tái chế đối với các hóa chất, chế phẩm hết hạn sử dụng, không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm, không có tên trong Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam, thuốc dưới dạng ống tiêm thủy tinh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1; khoản 2; điểm a, b, d khoản 3; khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này.

Điều 14b. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế như sau: [\[16\]](#)

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế không đúng với nội dung hướng dẫn sử dụng ghi trên nhãn, bao gói.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam hoặc giấy phép nhập khẩu do Bộ Y tế cấp.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng ở Việt Nam;

b) Sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế không đúng nội dung hướng dẫn ghi trên bao gói gây nguy hiểm cho người, động vật và làm ô nhiễm môi trường.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 14c. Hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế^[17]

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật an toàn về vận chuyển hóa chất, chế phẩm của phương tiện vận chuyển;

b) Vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế hóa học chung với lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thuốc và các hàng hóa vật tư tiêu dùng khác;

c) Vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế trên các phương tiện giao thông công cộng.

2. Vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm; hóa chất, chế phẩm chưa có giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam hoặc giấy phép nhập khẩu của Bộ Y tế thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như hành vi buôn bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế quy định tại Điều 14a Nghị định này.

Điều 14d. Hành vi vi phạm quy định về nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế^[18]

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm nhập hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế không đúng với tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế không có giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam hoặc giấy phép nhập khẩu của Bộ Y tế;

b) Nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế hết hạn sử dụng; hóa chất, chế phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế trong Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng ở Việt Nam.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tái xuất hoặc buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 14d. Hành vi vi phạm quy định về khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế^[19]

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế mới không đúng quy trình khảo nghiệm do Bộ Y tế ban hành.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế thuộc danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế cấm sử dụng ở Việt Nam.

Điều 14e. Hành vi vi phạm quy định về nhãn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế^[20]

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế có nhãn, nhãn phụ, tài liệu kèm theo có nội dung không đúng với giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế; không đúng với nội dung ghi trong mẫu nhãn đã được chấp thuận khi xét duyệt đăng ký.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế có nhãn sai quy định hoặc buộc ghi lại nhãn theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14g. Hành vi vi phạm quy định về quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế^[21]

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế không đúng theo giấy xác nhận quảng cáo do Bộ Y tế cấp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế không có giấy xác nhận quảng cáo do Bộ Y tế cấp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đình chỉ việc quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về thanh tra, kiểm tra, thanh sát

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cơ sở hóa chất không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; không chấp hành quyết định thanh sát do Tổ chức cấm vũ khí hóa học tiến hành;

b) Cơ sở hóa chất vi phạm các quy định về thanh sát của Tổ chức cấm vũ khí hóa học.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của cơ sở hóa chất Bảng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về quản lý hóa chất DOC, DOC-PSF

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng với thực tế sản xuất của cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF khi thực hiện khai báo ban đầu, khai báo về các hoạt động có trong năm trước hoặc khai báo bổ sung, điều chỉnh, thay đổi sản xuất.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo ban đầu, không khai báo về các hoạt động có trong năm trước hoặc không khai báo bổ sung, điều chỉnh, thay đổi sản xuất của cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về quản lý hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai báo không đúng thời hạn quy định;

b) Không khai báo hoặc khai báo không đúng với thực tế sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2.

2.[\[22\]](#) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2 không đúng với nội dung ghi trong Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2 không đúng với nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Chuyển nhượng Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2 cho doanh nghiệp khác;

d) Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên Công ước cấm vũ khí hóa học;

đ) Không có giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia không phải là thành viên Công ước mà vẫn xuất khẩu hóa chất Bảng 3 với tổ chức, cá nhân của quốc gia này.

3.[\[23\]](#) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2 mà không có Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2 mà không có Giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2 từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tiêu hủy hóa chất Bảng 3, hóa chất Bảng 2 nếu gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về quản lý vũ khí hóa học và hóa chất Bảng 1

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a)[\[24\]](#) Phát triển, sản xuất, chế biến, tiêu dùng, kinh doanh, sở hữu, tàng trữ, sử dụng các hóa chất độc và tiền chất của chúng, các hóa chất Bảng 1 không được phép;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu các hóa chất độc và tiền chất của chúng; các hóa chất Bảng 1 không được phép;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên Công ước;

d) Tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu hóa chất Bảng 1 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia thứ ba;

đ) Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 sai nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; chuyển nhượng Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu cho doanh nghiệp khác.

2. [\[25\]](#) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không khai báo hoặc khai báo không đúng thực tế sản xuất, kinh doanh, chế biến, tiêu dùng, tàng trữ hóa chất Bảng 1 theo quy định;

b) Không nộp thông báo về xuất khẩu hoặc nhập khẩu hóa chất Bảng 1 theo quy định;

c) Không nộp khai báo về xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối trong nước đối với từng hóa chất Bảng 1 trong năm trước theo quy định;

đ) Không chấp hành việc kiểm chứng số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 do Tổ chức cấm vũ khí hóa học hoặc Bộ Công Thương phối hợp cùng Cơ quan quốc gia Việt Nam tiến hành.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép từ 02 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở hóa chất Bảng 1 từ 02 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Chương III

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC PHÂN BÓN

Điều 19. [\[26\]](#)(được bãi bỏ)

Điều 20. [\[27\]](#)(*được bãi bỏ*)

Điều 21. [\[28\]](#)(*được bãi bỏ*)

Điều 22. [\[29\]](#)(*được bãi bỏ*)

Điều 23. [\[30\]](#)(*được bãi bỏ*)

Điều 24. [\[31\]](#)(*được bãi bỏ*)

Điều 25. [\[32\]](#)(*được bãi bỏ*)

Điều 26. [\[33\]](#)(*được bãi bỏ*)

Điều 27. [\[34\]](#)(*được bãi bỏ*)

Điều 28. [\[35\]](#)(*được bãi bỏ*)

Chương IV

VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Điều 29. Vi phạm quy định về hồ sơ, tài liệu và báo cáo hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không báo cáo định kỳ về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo sai lệch về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ, tài liệu hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo thống kê tình hình kinh doanh cung ứng, xuất khẩu, nhập khẩu, tồn kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ hoặc báo cáo sai lệch số liệu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trong hoạt động kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; không chấp hành việc kiểm tra hoặc cản trở việc kiểm tra về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của các cơ quan chức năng có thẩm quyền; không báo cáo việc mất vật liệu nổ công nghiệp, tai nạn, sự cố về vật liệu nổ công nghiệp với cơ quan có thẩm quyền.

Điều 30. Vi phạm quy định về điều kiện người có liên quan trực tiếp đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không tổ chức huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại đối với các đối tượng có liên quan trực tiếp đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày bị phạt cảnh cáo tiếp tục không tổ chức huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại đối với các đối tượng có liên quan trực tiếp đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng người không có chuyên môn phù hợp;

b) Sử dụng người chưa được huấn luyện, kiểm tra cấp giấy chứng nhận kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp không đủ tiêu chuẩn.

Điều 31. Vi phạm quy định về quản lý Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo việc mất Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký khi tiến hành hoặc chấm dứt các hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; không khai báo khi tiến hành hoặc chấm dứt hoạt động tiền chất thuốc nổ.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho mượn, cho thuê Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ để sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; kinh doanh tiền chất thuốc nổ;

b) Sản xuất, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vượt quá quy mô, số lượng quy định trong Giấy chứng nhận, Giấy phép hoặc Đăng ký sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

c) Sử dụng đơn vị trực thuộc không có tên trong Giấy phép kinh doanh để kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các nội dung trong Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để buôn bán hoặc cung cấp vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác;

b) Sử dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để làm dịch vụ nổ mìn hoặc nổ mìn không đúng địa điểm đã quy định trong Giấy phép.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp từ 03 (ba) tháng đến 06 (sáu) tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này; từ 06 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này; từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi tư) tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đóng gói vật liệu nổ công nghiệp không phù hợp quy chuẩn.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nghiên cứu, chế thử vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng nội dung, điều kiện quy định trong đề án nghiên cứu đã được phê duyệt;

b) Sử dụng nguyên liệu sản xuất vật liệu nổ công nghiệp không rõ nguồn gốc.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ khi chưa khắc phục, bổ sung các thiếu sót về điều kiện sản xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thay đổi thành phần, chủng loại nguyên liệu hoặc sản xuất không đúng loại sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp đã đăng ký và được phép đưa vào sản xuất, sử dụng;

c) Thay đổi quy trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

d) Không thực hiện thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp đối với sản phẩm vật liệu nổ mới sản xuất ở Việt Nam hoặc nhập khẩu vào Việt Nam nhưng không có kết quả thử nghiệm, đánh giá được thừa nhận theo quy định pháp luật.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nghiên cứu, chế thử vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, giao nhiệm vụ;

b) Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; sử dụng thiết bị sản xuất vật liệu nổ công nghiệp chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng;

c) Thay đổi về công nghệ, thiết bị, mặt bằng hoặc nhà xưởng sản xuất vật liệu nổ công nghiệp khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2; Điểm b Khoản 3; Điểm a, Điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động vật liệu nổ công nghiệp từ 03 (ba) tháng đến 06 (sáu) tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 3; Điểm c Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 3; Điểm c Khoản 4 Điều này;

b) Buộc khắc phục tình trạng không an toàn do vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3; Điểm c Khoản 4 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi:

a) Không có nội quy quy định về an toàn kho;

b) Không có biển báo, ký hiệu cảnh báo nguy hiểm tại các khu vực bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện canh gác, bảo vệ khu vực bảo quản vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có phương án bảo vệ an ninh trật tự kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ được phê duyệt;

b) Không thực hiện công tác niêm phong, khóa cửa kho vật liệu nổ công nghiệp;

c) Không đủ lực lượng bảo vệ canh gác.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình bảo quản vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không thực hiện thủ tục xuất nhập kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Xây dựng, trang bị thiếu hoặc trang bị không đúng quy định các loại công cụ hỗ trợ, phương tiện, công trình bảo vệ, canh gác trong kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Để vật liệu nổ công nghiệp dự trữ quốc gia bị hư hỏng vượt quá định mức mà không có lý do chính đáng;

đ) Vi phạm chế độ bảo mật về dự trữ quốc gia;

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho tổ chức, cá nhân khác gửi vật liệu nổ công nghiệp hoặc thuê kho chứa vật liệu nổ công nghiệp nhưng không có hợp đồng hoặc văn bản hợp lệ; Bảo quản vật liệu nổ công nghiệp vượt quá quy mô bảo quản cho phép theo hồ sơ kho được phê duyệt;

b) Dự trữ hàng vật liệu nổ công nghiệp dự trữ quốc gia không đúng loại kho, địa điểm;

c) Mở rộng, cải tạo kho bảo quản vật liệu nổ công nghiệp khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Không có kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố khẩn cấp kho vật liệu nổ công nghiệp;

đ) Cố tình làm sai lệch chứng từ xuất, nhập kho vật liệu nổ công nghiệp, hộ chiếu nổ mìn để làm thất thoát vật liệu nổ công nghiệp.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bảo quản vật liệu nổ công nghiệp tại địa điểm hoặc kho chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

b) Không tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo quản dẫn đến thất thoát tiền chất thuốc nổ.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi để không tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo quản dẫn đến thất thoát vật liệu nổ công nghiệp tại kho bảo quản vật liệu nổ công nghiệp.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều này;

b) Buộc di chuyển hàng vật liệu nổ công nghiệp dự trữ đến kho, địa điểm theo quy định đối với hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 5 Điều này;

c) Buộc khắc phục tình trạng không đảm bảo an ninh, an toàn do vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm a, c Khoản 4 Điều này;

d) Buộc di chuyển vật liệu nổ công nghiệp đến kho, địa điểm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a Khoản 6 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không có biển báo xác định giới hạn khu vực bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có biểu trưng, ký hiệu vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

b) Không tổ chức bảo vệ canh gác khi tiến hành bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có hoặc thiếu nhân viên áp tải vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Không xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố khẩn cấp, biện pháp bảo vệ an ninh trật tự;

c) Dùng đồ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp do sự cố nhưng không đặt biển báo sự cố nguy hiểm;

d) Bốc, chuyển vật liệu nổ công nghiệp sang phương tiện khác không đúng quy định khi đang trên đường vận chuyển;

đ) Để mất Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; không thực hiện việc trả Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp sau khi hoàn tất việc vận chuyển đúng thời hạn.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Vận chuyển không đúng chủng loại vật liệu nổ công nghiệp quy định trong Giấy phép vận chuyển;

b) Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

c) Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bằng phương tiện chưa được cơ quan nhà nước đăng kiểm, kiểm tra và cấp Giấy phép lưu hành hoặc không được phép sử dụng để vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp không đúng tuyến đường quy định trong giấy phép vận chuyển;

b) Dùng đồ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ở những nơi không được phép theo quy định trong Giấy phép vận chuyển;

c) Bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp tại địa điểm chưa được cho phép.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi để mất vật liệu nổ công nghiệp;

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp không có Giấy phép.

8. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu vật liệu nổ công nghiệp vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4; Khoản 7 Điều này.

9. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khắc phục tình trạng không an toàn do vi phạm hành chính đối với có hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối hành vi mua, bán vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không ký kết hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối hành vi từ chối mua lại vật liệu nổ công nghiệp sử dụng không hết của bên mua mà không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp dự trữ quốc gia không đúng chủng loại, khối lượng, quy cách và chất lượng theo quy định trong kế hoạch dự trữ quốc gia.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu, mua, bán vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng chủng loại, chất lượng, số lượng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ quy định trong Giấy phép.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi bán vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đã hết hạn hoặc tổ chức đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép xuất, nhập khẩu;

b) Bán vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức không có Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1; Khoản 5; Điểm b Khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật do hành vi vi phạm quy định về nhập khẩu tại Khoản 4; Điểm a Khoản 6 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dịch vụ nổ mìn

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có chỉ huy nổ mìn khi thực hiện nổ mìn; không có thiết kế, phương án nổ mìn hoặc thiết kế, phương án nổ mìn có nội dung không đầy đủ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hộ chiếu nổ mìn lập không đầy đủ;

b) Không lập trạm gác bảo vệ hoặc không có ký hiệu, biển báo nguy hiểm tại giới hạn vùng nguy hiểm khi nổ mìn;

c) Không đăng ký, thông báo hoặc không thực hiện đúng trình tự tín hiệu báo lệnh nổ mìn và báo yên đã đăng ký, thông báo.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong quá trình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không thực hiện giám sát ảnh hưởng nổ mìn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của nổ mìn.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không lập hộ chiếu nổ mìn.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thay đổi chủng loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp hoặc phương pháp điều khiển nổ quy định trong thiết kế, phương án nổ mìn hoặc hộ chiếu nổ mìn đã được ký duyệt;

b) Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp khi thiết kế hoặc phương án nổ mìn chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cho phép;

c) Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không nằm trong danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sử dụng.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bán lại vật liệu nổ công nghiệp sử dụng không hết cho tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hợp pháp khi chấm dứt hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

b) Mua vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ của tổ chức, cá nhân không được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;

c) Không nhập kho số vật liệu nổ công nghiệp còn thừa sau khi kết thúc nổ mìn.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn từ 06 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng đối với hành vi quy định tại khoản 4, điểm b khoản 5; từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi tư) tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b, c Khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về kiểm tra, thử và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không thực hiện thử định kỳ vật liệu nổ công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập biên bản tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

b) Không thực hiện việc kiểm tra, xác định kết quả sau khi tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp đã mất phẩm chất;

b) Không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi tiến hành tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong quá trình tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp từ 03 (ba) tháng đến 06 (sáu) tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp đã mất phẩm chất đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Chương V

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 38. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân[\[36\]](#)

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng trong lĩnh vực hóa chất; phạt tiền đến 50.000.000 đồng trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 39. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra[\[37\]](#)

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở, Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và thú y, Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng trong lĩnh vực hóa chất, 50.000.000 đồng trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b Khoản này;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất; đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

5. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền của Công an nhân dân^[38]

1. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp.

2. Trạm trưởng, đội trưởng Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát đường thủy; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh văn hóa, tư tưởng, Trưởng phòng An ninh thông tin có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 40a. Thẩm quyền của Hải quan^[39]

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp.

2. Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội thủ tục Hải quan, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 40b. Thẩm quyền của Quản lý thị trường[\[40\]](#)

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng trong lĩnh vực hóa chất; phạt tiền đến 100.000.000 đồng trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 40c. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng^[41]

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 40d. Thẩm quyền của Cảnh sát biển^[42]

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp.

3. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng trong lĩnh vực hóa chất; phạt tiền đến 50.000.000 đồng trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

7. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực hóa chất, đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón, vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 40đ. Phân định thẩm quyền của Công an nhân dân, Hải quan, Thanh tra chuyên ngành, Cảnh sát biển và Bộ đội biên phòng^[43]

1. Những người có thẩm quyền của cơ quan Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 40 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Những người có thẩm quyền của cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính về

xuất khẩu, nhập khẩu, các dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12; điểm a, b, d, đ khoản 2 và khoản 3 Điều 17; điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 18; Điều 23; khoản 4, điểm a khoản 6 Điều 35 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 40a Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của Thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 39 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Những người có thẩm quyền của Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp quy định tại Điều 40c Nghị định này thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình.

5. Những người có thẩm quyền của Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón, vật liệu nổ công nghiệp quy định tại Điều 40d Nghị định này thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 41. Quản lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo Điều 81 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012.

2. Tang vật vật liệu nổ công nghiệp tịch thu phải được chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại Điều 82 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012.

3. Việc vận chuyển, giao nhận, bảo quản vật liệu nổ công nghiệp tịch thu phải phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về vật liệu nổ công nghiệp. Cơ quan quản lý chuyên ngành về vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm bảo quản vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không có kho bảo quản riêng, cơ quan quản lý chuyên ngành về vật liệu nổ công nghiệp chỉ định tổ chức có kho đủ điều kiện thực hiện việc bảo quản vật liệu nổ công nghiệp tịch thu.

4. Không tổ chức bán đấu giá tang vật vật liệu nổ công nghiệp tịch thu; cơ quan quản lý chuyên ngành về vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm định giá, bán tang vật vật liệu nổ công nghiệp tịch thu cho các tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hợp pháp. Các tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm mua lại tang vật vật liệu nổ công nghiệp tịch thu.

5. Tang vật vật liệu nổ công nghiệp tịch thu bị mất phẩm chất phải được tiêu hủy, cơ quan quản lý chuyên ngành về vật liệu nổ công nghiệp thành lập Hội đồng tiêu hủy gồm đại diện của các cơ quan liên quan. Việc tiêu hủy tang vật vật liệu nổ công nghiệp tịch thu phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu nổ công nghiệp.

6. Chi phí bảo quản, vận chuyển, giao, nhận, giám định tang vật, phương tiện bị tịch thu và phục vụ xử lý tang vật, phương tiện bị tịch thu nhưng đã mất phẩm chất, buộc phải tiêu hủy được thực hiện theo quy định tại Điều 82 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 42. Thẩm quyền lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp

1. Người có thẩm quyền lập biên bản gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp;

b) Công chức, viên chức, chiến sỹ công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

3. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập biên bản một lần. Nếu một hành vi vi phạm hành chính đã bị lập biên bản thì không lập biên bản lần thứ hai đối với chính hành vi đó.

4. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm hoặc vi phạm nhiều lần thì biên bản xử phạt phải thể hiện đầy đủ các hành vi vi phạm hoặc số lần vi phạm.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành^[44]

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Nghị định này thay thế:

a) Nghị định số [90/2009/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2009](#) của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất;

b) Nghị định số [15/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2010](#) của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón;

c) Mục 2 Chương V Nghị định số [100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005](#)

của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

d) Nghị định số [64/2005/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2005](#) của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý vật liệu nổ công nghiệp.

Điều 44. Quy định chuyển tiếp^[45]

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp đã xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang trong quá trình xem xét, giải quyết thì vẫn áp dụng các quy định tại Nghị định số 90/2009/NĐ-CP; Nghị định số 15/2010/NĐ-CP; Mục 2 Chương V Nghị định số 100/2005/NĐ-CP và Nghị định số 64/2005/NĐ-CP để xử phạt, trừ trường hợp các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định này có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử phạt.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 90/2009/NĐ-CP; Nghị định số 15/2010/NĐ-CP; Mục 2 Chương V Nghị định số 100/2005/NĐ-CP; Nghị định số 64/2005/NĐ-CP để giải quyết

Điều 45. Trách nhiệm thi hành^[46]

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

^[1] Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;”

Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;”

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/ NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/ NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/ NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/ NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[14] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/ NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[15] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/ NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[16] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/ NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[17] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[18] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013

của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[19] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[20] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[21] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[24] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[25] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[26] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

[27] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

[28] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

[29] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[30] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

[31] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

[32] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

[33] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[34] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[35] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[36] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[37] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[38] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12

tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016

[39] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[40] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[41] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[42] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[43] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

[44] Điều 3 của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.”

Điều 21 Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành, trừ khoản 4 Điều 7 của Nghị định này sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 9 năm 2020 đối với tổ chức, cá nhân đã và đang hoạt động buôn bán phân bón trước ngày 20 tháng 9 năm 2017.

2. Nghị định này bãi bỏ Điều 19, 20, 21, 23, 24, 25 Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón

và vật liệu nổ công nghiệp; khoản 18, 19, 20, 21, 22, 23 Điều 1 Nghị định số [115/2016/NĐ-CP](#) ngày 08 tháng 7 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [163/2013/NĐ-CP](#) ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp.”

[\[45\]](#) Điều 21 Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón được thực hiện hoặc phát hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đang xem xét, giải quyết thì xử phạt theo Nghị định số [163/2013/NĐ-CP](#) ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp và Nghị định số [115/2016/NĐ-CP](#) ngày 08 tháng 7 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [163/2013/NĐ-CP](#) ngày 12 tháng 11 năm 2013, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính của Nghị định này có quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì xử phạt theo Nghị định này.”

[\[46\]](#) Điều 4 của của Nghị định số 115/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm theo dõi, thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này”

Điều 23 Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018 trong lĩnh vực phân bón quy định như sau:

“Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”